

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	01-03
Báo cáo kiểm toán	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-27

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Hóa là doanh nghiệp được hình thành từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên đầu tư phát triển hạ tầng Thanh Hóa. Công ty được Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa, mã số doanh nghiệp là: 2800962521, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29 tháng 07 năm 2010, thay đổi lần thứ 8 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô B - KCN Lễ Môn TP Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

Ngành nghề kinh doanh bao gồm:

- Thoát nước và xử lý nước thải
- Xây dựng công trình dân dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ, công trình XD dân dụng, công nghiệp
- Chuẩn bị mặt bằng
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo giấy đăng ký kinh doanh

VỐN ĐIỀU LỆ:

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: **25.014.890.000 đồng**

Trong đó: Vốn Nhà nước nắm giữ: 45,72%; Cổ đông khác nắm giữ: 54,28% hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 27.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cho năm tài chính ngày 31/12/2019 gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KCN THANH HÓA
Lô B – KCN Lê Môn TP Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa

- | | |
|---------------------|--|
| 1. Ông Hứa Duy Sách | Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc |
| 2. Ông Lê Sỹ Tường | Chức vụ: Thành viên HĐQT kiêm P.Giám đốc |
| 3. Ông Lê Văn Điều | Chức vụ: Thành viên HĐQT. |
| 4. Ông Vũ Hồng Sơn | Chức vụ: Phó Giám đốc. |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Hóa và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán hiện hành được áp dụng và tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như luồng tiền trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2020.

TM. Hội đồng quản trị



CHỦ TỊCH HĐQT
Hứa Duy Sách

Số: /2020/BCKT-CIMEICO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng KCN Thanh Hóa, được lập ngày 05/03/2020, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Hóa tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CIMEICO
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHẠM MẠNH HÙNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0004-2018-066-1

KIỂM TOÁN VIÊN

Hoàng Thị Tú Anh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1965-2017-066-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.190.001.150	62.960.386.312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.835.757.674	795.421.894
1. Tiền	111	V.01	6.835.757.674	795.421.894
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.699.487.075	10.192.999.201
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.699.487.075	10.192.999.201
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.662.615.118	51.142.113.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	36.644.826.604	43.104.536.425
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	629.366.423	975.908.623
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.05	5.589.302.492	5.619.817.796
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.799.119.599	1.786.724.547
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(344.873.762)
IV. Hàng tồn kho	140		1.366.639.708	166.755.454
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1.366.639.708	166.755.454
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.625.501.575	663.096.134
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		66.544.156	
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	1.558.957.419	663.096.134
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.686.386.699	47.903.374.118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.947.185.693	16.136.676.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.730.296.810	14.889.365.101
- Nguyên giá	222		32.612.316.080	31.933.682.036
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(17.882.019.270)	(17.044.316.935)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.216.888.883	1.247.311.107
- Nguyên giá	228		1.369.000.000	1.369.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(152.111.117)	(121.688.893)
III. Bất động sản đầu tư	230		201.685.040	201.685.040
- Nguyên giá (nhà ở xã hội chưa bán được)	231		201.685.040	201.685.040
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.144.600.936	24.081.260.560
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	46.144.600.936	24.081.260.560
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.392.915.030	7.483.752.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7.392.915.030	7.483.752.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		132.876.387.849	110.863.760.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	31/12/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.730.563.872	82.908.731.220
I. Nợ ngắn hạn	310		19.447.379.964	18.497.796.669
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.020.716.613	1.674.679.613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.163.996.680	2.280.648.229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	236.802.297	1.139.123.052
4. Phải trả người lao động	314		678.863.300	186.114.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	528.499.191	508.665.679
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	6.555.989.937	9.246.468.642
7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HỖXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	3.637.222.153	3.341.752.399
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	115.000.000	113.000.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	508.431.581	
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.858.212	7.344.455
II. Nợ dài hạn	330		86.283.183.908	64.410.934.551
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	69.310.813.315	60.280.698.795
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	16.972.370.593	4.130.235.756
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.145.823.977	27.955.029.210
I. Vốn chủ sở hữu	410		27.145.823.977	27.955.029.210
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	25.014.890.000	25.654.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.014.890.000	25.654.000.000
- Vốn góp khác	411c			
2. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		568.514.405	262.776.505
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.562.419.572	2.038.252.705
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			201.944.000
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		1.562.419.572	1.836.308.705
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		132.876.387.849	110.863.760.430

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Lê Thị Hồng

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2020



Hứa Duy Sách

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	37.020.934.722	48.553.652.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Hàng bán bị trả lại	02c			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.2	37.020.934.722	48.553.652.158
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	26.182.732.331	38.945.592.921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.838.202.391	9.608.059.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	416.515.019	575.703.905
7. Chi phí tài chính	22		288.861.977	468.149.096
- Trong đó: Chi phí lãi vay (hỗ trợ lãi suất cho các hộ mua nhà ở xã hội KCN Lễ Môn)	23		288.861.977	468.149.096
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.5	9.634.018.742	7.403.554.501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.331.836.691	2.312.059.545
11. Thu nhập khác	31	VII.6	627.972.070	79.687.608
12. Chi phí khác	32		6.027.047	93.026.539
13. Lợi nhuận khác	40		621.945.023	(13.338.931)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.953.781.714	2.298.720.614
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.7	391.361.752	462.411.909
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.562.419.962	1.836.308.705
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Lê Thị Hồng

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu



Hứa Duy Sách

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
 Kỳ kế toán đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	57.466.471.663	41.061.091.430
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(34.196.767.806)	(29.499.523.401)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.636.158.752)	(2.666.468.700)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(154.539.184)	(742.376.628)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(648.681.076)	(410.466.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.039.541.549	6.592.219.394
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.068.244.699)	(8.791.391.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.801.621.695	5.543.084.273
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(15.948.179.862)	(338.653.061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	334.000.000	24.909.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	416.515.019	561.021.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.197.664.843)	247.277.052
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.269.989.684	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.833.610.756)	(7.770.943.040)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.436.378.928	(7.770.943.040)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.040.335.780	(1.980.581.715)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	795.421.894	2.776.003.609
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.835.757.674	795.421.894

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Lê Thị Hồng

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu

Giám đốc
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ HẠ TẦNG
 KCN
 THANH HÓA
 TP. THANH HÓA, T. THANH HÓA
 Hứa Duy Sách

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Hóa là doanh nghiệp được hình thành từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên đầu tư phát triển hạ tầng Thanh Hóa. Công ty được Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa, mã số doanh nghiệp là: 2800962521, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29 tháng 07 năm 2010, thay đổi lần thứ 8 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B - KCN Lễ Môn TP Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa.
- Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: **25.014.890.000 đồng**. Trong đó: Vốn Nhà nước nắm giữ: 45,72%; Cổ đông khác nắm giữ: 54,28% hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Thoát nước và xử lý nước thải
- Xây dựng công trình dân dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ, công trình XD dân dụng, công nghiệp
- Chuẩn bị mặt bằng
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo giấy đăng ký kinh doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thời điểm 31/12/2019, trụ sở chính của công ty đặt tại Lô B - KCN Lễ Môn TP Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phát sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2019		31/12/2018	
Tiền mặt tại quỹ		307.491.382		220.195.910
Tiền gửi ngân hàng		6.528.266.292		575.225.984
Ngân hàng TMCP công thương Sầm Sơn		538.582.789		329.646.963
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam		33.268.701		30.555.618
Ngân hàng TMCP công thương - CN Bim Sơn		145.217.737		148.226.644
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thanh Hóa		6.059.554		6.047.509
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thanh Hóa		83.088.542		60.084.994
Ngân hàng Vietcombank CN Nghi Sơn		5.722.048.969		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín				664.256
Cộng		6.835.757.674		795.421.894
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		31/12/2019		31/12/2018
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0		0
Tiền gửi ngân hàng trên 1 năm		0		
Tiền gửi ngân hàng công thương Sầm Sơn				2.590.454.264
Tiền gửi NH TMCP ĐT và PT Việt Nam				3.682.398.090
Tiền gửi NH TMCP quốc tế Việt Nam CN Thanh Hóa				500.000.000
Tiền gửi ngân hàng công thương Sầm Sơn CN Bim Sơn		679.695.294		3.420.146.847
Ngân hàng Vietcombank CN Nghi Sơn		8.019.791.781		
Cộng		8.699.487.075		10.192.999.201
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn (Phụ lục số 04)		31/12/2019		31/12/2018
a) Phải thu khách hàng		36.644.826.604		43.104.536.425
- Các khoản phải thu khách hàng		36.644.826.604		43.104.536.425
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-
Cộng		-		-
4 . Trả trước người bán ngắn hạn (Phụ lục số 04)		31/12/2019		31/12/2018
a) Trả trước cho người bán		629.366.423		975.908.623
- Các khoản trả trước cho người bán		629.366.423		975.908.623
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-		-
Cộng		629.366.423		975.908.623
5 . Phải thu nội bộ ngắn hạn (phụ lục số 04)		31/12/2019		31/12/2018
		Giá trị		Giá trị
		Dự phòng		Dự phòng
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		5.589.302.492		5.619.817.796
Cộng		5.589.302.492		5.619.817.796
6 . Hàng tồn kho		Cuối năm		Đầu năm
		Giá gốc		Giá gốc
		Dự phòng		Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1.366.639.708		166.755.454
- Thành phẩm		0		0
- Hàng hóa		0		0
Cộng		1.366.639.708		166.755.454
7 . Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2019		31/12/2018
- Lê Trọng Lương		4.150.000		15.300.000
- Lữ Thị Nga				10.000.015
- Vũ Văn Quy		10.000.000		10.000.000
- Hứa Xuân Hà		133.486.000		14.596.000
- Lê Ngọc Thái		355.276.019		355.476.019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KCN THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lô B - KCN Lễ Môn TP Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa

Cho kỳ kế toán đến ngày 31/12/2019

- Lê Sỹ Tường	1.046.795.400	254.284.800
- Nguyễn Ngọc Tuấn	9.250.000	3.250.000
- Bùi Ái Ly		189.300
Cộng	1.558.957.419	663.096.134
8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)		
9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết tại phụ lục số 02)		
10 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình nhà ở công nhân tại KCN Lễ Môn	22.004.595.715	21.713.496.141
- Dự án phường Quảng Hưng	811.790.001	448.153.637
- Dự án Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa	21.661.744.253	767.892.700
- Dự án Cụm công nghiệp Thọ Minh	1.496.499.082	1.131.718.082
- Dự án khu đô thị DV thị trấn Lam Sơn	169.971.885	20.000.000
Cộng	46.144.600.936	24.081.260.560

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.483.752.310	1.240.558.631	1.331.395.911	7.392.915.030
Cộng	7.483.752.310	1.240.558.631	1.331.395.911	7.392.915.030

12 . Phải trả người bán ngắn hạn (Phụ lục số 04)

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	1.020.716.613	1.020.716.613	1.674.679.613	1.674.679.613
- Các khoản phải trả người bán	1.020.716.613	1.020.716.613	1.674.679.613	1.674.679.613
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	1.020.716.613	1.020.716.613	1.674.679.613	1.674.679.613

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.163.996.680	2.280.648.229
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.163.996.680	2.280.648.229
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	0	0
Cộng	6.163.996.680	2.280.648.229

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	776.166.969	1.656.620.108	2.498.567.353	(65.780.276)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	353.347.345	525.042.828	648.681.076	229.709.097
- Thuế thu nhập cá nhân	562.738	54.143.902	55.470.520	(763.880)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.046.000	35.793.800	37.746.600	7.093.200
Cộng	1.139.123.052	2.271.600.638	3.240.465.549	170.258.141

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả

	31/12/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn	528.499.191	508.665.679
- Chi phí phải trả ngắn hạn	528.499.191	508.665.679
b) Dài hạn		
Cộng	528.499.191	508.665.679

16 . Phải trả nội bộ

	31/12/2019	31/12/2018
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	2.910.319.521	2.910.319.521
Lê Công Hiệp	289.903.870	-
Lê Văn Điều	893.198.286	3.413.591.463
Vũ Hồng Sơn		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KCN THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lô B - KCN Lễ Môn TP Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa

Cho kỳ kế toán đến ngày 31/12/2019

<i>Trần Ngọc Dũng</i>				227.146.332
<i>Lê Văn Sơn</i>		1.308.070.301		2.695.411.326
<i>Lê Trọng Lương</i>		1.154.497.959		
Cộng		6.555.989.937		9.246.468.642
17 . Phải trả khác		31/12/2019		31/12/2018
- Phải trả ngắn hạn khác				
<i>Bảo hiểm xã hội</i>		-		
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>				
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>		115.000.000		113.000.000
Cộng		115.000.000		113.000.000
18 . Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2019		31/12/2018
- Doanh thu thực hiện ngắn hạn (a)		3.637.222.153		3.341.752.399
- Doanh thu thực hiện dài hạn (phụ lục số 04) (b)		69.310.813.315		60.280.698.795
Cộng		72.948.035.468		63.622.451.194
19 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
19.1/ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	508.431.581	-	508.431.581
Vay ngắn hạn	-	508.431.581	-	508.431.581
Ngân hàng TMCP Công thương CN Bim Sơn (*)	-	508.431.581		508.431.581

(*) Hợp đồng tín dụng số 300267219/2019-HĐCVTL ngày 06/09/2019 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn và Công ty CP đầu tư hạ tầng KCN Thanh Hóa; hạn mức vay: 3 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 9 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thi công công trình cải tạo nâng cấp ĐGT liên thôn xã Hoàng Lý. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ.

	31/12/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
19.2/ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.130.235.756	15.722.370.593	2.880.235.756	16.972.370.593
<i>Vay trung và dài hạn</i>	4.130.235.756	15.722.370.593	2.880.235.756	16.972.370.593
Ngân hàng TMCP Công thương CN Bim Sơn	1.880.235.756		1.880.235.756	
Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa (**)	1.750.000.000	-	500.000.000	1.250.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Bim Sơn (Chi nhánh DV ĐTXD nhà)	500.000.000		500.000.000	
Ngân hàng TMCP Vietcombank CN Nghi Sơn (***)		15.722.370.593		15.722.370.593

Hợp đồng tín dụng số 03/2018/HĐTD ngày 02/04/2018 giữa Quỹ Bảo vệ môi trường Thanh Hóa và Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Thanh Hóa; hạn mức vay: 4.007.100.000 đồng; thời hạn vay tối đa 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử

(**) dụng tiền vay: Cải tạo sửa chữa trạm XLNT nâng cao hiệu quả xử lý nước thải của trạm XLNT tập trung KCN Lễ Môn. Mức lãi suất áp dụng 3,6%/năm. Tài sản đảm bảo: Đảm bảo tiền vay bằng bảo lãnh vay vốn của ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín CN Thanh Hóa

Hợp đồng tín dụng số 15478642/2019/HĐTD ngày 05/11/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn và Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Thanh Hóa; hạn mức vay: 20 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ

(***) ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung VLĐ xây dựng hạ tầng Giai đoạn 1 cụm CN Bắc Hoàng Hóa. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số CH326875 và số CT0549.

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục số 03)

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	31/12/2018
- Vốn góp Nhà nước	11.436.325.784	12.075.436.174
- Vốn góp cổ đông	13.578.564.216	13.578.563.826
<i>Vốn của CBCNV mua cổ phần</i>	13.578.340.000	13.578.340.000
<i>Vốn góp khác</i>	224.216	223.826
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	0	0
Cộng	25.014.890.000	25.654.000.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2019	31/12/2018
	đồng	đồng
- Doanh thu KD hạ tầng, vệ sinh KCN Lê Môn	10.911.880.287	9.426.652.704
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.640.175.293	31.988.620.524
- Doanh thu bất động sản đầu tư	-	4.697.104.184
- Doanh thu khác	2.468.879.142	2.441.274.746
Cộng	37.020.934.722	48.553.652.158
2 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2019	31/12/2018
	đồng	đồng
- Doanh thu KD hạ tầng, vệ sinh KCN Lê Môn	10.911.880.287	9.426.652.704
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.640.175.293	31.988.620.524
- Doanh thu bất động sản đầu tư	-	4.697.104.184
- Doanh thu khác	2.468.879.142	2.441.274.746
Cộng	37.020.934.722	48.553.652.158
3 . Giá vốn hàng bán	31/12/2019	31/12/2018
	đồng	đồng
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.469.504.544	3.480.689.329
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	22.713.227.787	30.767.799.408
- Giá vốn của bất động sản đầu tư	-	4.697.104.184
Cộng	26.182.732.331	38.945.592.921
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2019	31/12/2018
	đồng	đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	416.515.019	575.703.905
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	416.515.019	575.703.905
5 . Chi phí tài chính	31/12/2019	31/12/2018
	đồng	đồng
- Hỗ trợ lãi suất cho các hộ mua nhà ở CN KCN LM	288.861.977	468.149.096
Cộng	288.861.977	468.149.096
6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2019	31/12/2018
	đồng	đồng
- Chi phí Viên chức quản lý	991.600.000	981.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	8.642.418.742	6.422.554.501
Cộng	9.634.018.742	7.403.554.501
7 . Thu nhập khác	31/12/2019	31/12/2018
	đồng	đồng
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	303.636.364	-
- Thu nhập khác	324.335.706	79.687.608
Cộng	627.972.070	79.687.608
8 . Chi phí khác	31/12/2019	31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KCN THANH HÓA

Lô B - KCN Lễ Môn TP Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31/12/2019

	đồng	đồng
Khấu hao TSCĐ của xe ô tô dưới 9 chỗ có giá trị trên 1,6 tỷ		
Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	3.027.047	13.338.931
Các khoản chi phí khác	3.000.000	79.687.608
Cộng	6.027.047	93.026.539
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/12/2019	31/12/2018
	đồng	đồng
a. Lợi nhuận trước thuế	1.953.781.714	2.298.720.614
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	3.027.047	13.338.931
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.027.047	13.338.931
+ <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	-	-
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	3.027.047	13.338.931
+ <i>Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi có giá trị trên 1,6 tỷ</i>	0	0
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.956.808.761	2.312.059.545
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Thuế TNDN = {(c)*(d)}	391.361.752	462.411.909

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên số liệu Báo cáo tài chính của đơn vị ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Thăng Long, số 61A/2019/BCKT-TL ngày 08 tháng 03 năm 2019.

2 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Lê Thị Hồng

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Hứa Duy Sách

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KCN THANH HÓA
 Lô B - KCN Lê Môn TP Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán đến ngày 31/12/2019

Phụ lục số 01 (V.07): Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	24.737.718.399	41.418.182	7.154.545.455	-	31.933.682.036
Số tăng trong kỳ	1.536.397.681	-	1.187.690.909	-	2.724.088.590
- <i>Mua trong năm</i>			1.187.690.909		1.187.690.909
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	1.536.397.681				1.536.397.681
- <i>Tặng khác</i>			2.045.454.546		2.045.454.546
Số giảm trong kỳ			863.636.364		863.636.364
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			1.181.818.182		1.181.818.182
- <i>Giảm khác</i>			6.296.781.818		6.296.781.818
Số dư cuối kỳ	26.274.116.080	41.418.182	6.296.781.818	-	32.612.316.080
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.770.742.909	41.418.182	6.232.155.844	-	17.044.316.935
Số tăng trong kỳ	2.266.846.706		301.524.459	-	2.568.371.165
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.266.846.706		301.524.459		2.568.371.165
Số giảm trong kỳ			1.730.668.830		1.730.668.830
- <i>Giảm khác</i>			1.730.668.830		1.730.668.830
Số dư cuối kỳ	13.037.589.615	41.418.182	4.803.011.473	-	17.882.019.270
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	13.966.975.490	-	922.389.611	-	14.889.365.101
Tại ngày cuối kỳ	13.236.526.465	-	1.493.770.345	-	14.730.296.810

Đơn vị tính: đồng

Trong đó
 - Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2019 được phép dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là: 14.730.296.810 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là (máy phô tô) 41.418.182 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HÀ TẶNG KCN THANH HÓA
 Lô B - KCN Lê Môn TP Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán đến ngày 31/12/2019

Phụ lục số 02 (V.08): Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	Đơn vị tính: đồng	
					Cộng	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ (*)	1.369.000.000	-	-	-		1.369.000.000
Số dư cuối kỳ	1.369.000.000	-	-	-		1.369.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (*)	121.688.893	-	-	-		121.688.893
Số tăng trong kỳ	30.422.224	-	-	-		30.422.224
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	30.422.224	-	-	-		30.422.224
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	152.111.117	-	-	-		152.111.117
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ (*)	1.247.311.107	-	-	-		1.247.311.107
Tại ngày cuối kỳ	1.216.888.883	-	-	-		1.216.888.883

Phụ lục số 03 (V.19): Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	25.654.000.000		(174.240.000)	-	77.856.405	1.232.800.387	26.790.416.792
Tăng vốn trong năm	-	-	174.240.000	-	184.920.100	805.452.318	1.164.612.418
Lãi trong năm trước	-	-		-		805.452.318	805.452.318
Tăng khác	-	-	(234.480.000)	-	184.920.100		(49.559.900)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác			408.720.000	-			408.720.000
Chia cổ tức			-	-			-
Phân phối quỹ			-	-			-
Số dư đầu năm nay	25.654.000.000				262.776.505	2.038.252.705	27.955.029.210
Tăng, Giảm vốn trong năm nay	639.110.000				305.737.900	(475.833.133)	469.014.767
Lãi năm nay						1.562.419.962	1.562.419.962
Tăng khác	390				305.737.900		305.738.290
Phân phối lợi nhuận						2.038.252.705	2.038.252.705
Trả cổ tức							
Giảm khác	639.110.390					390	639.110.780
Số dư cuối năm nay	25.014.890.000				568.514.405	1.562.419.572	27.145.823.977

Ghi chú:

(*) Trong năm đơn vị có giảm vốn điều lệ do điều chuyển tài sản là xe ô tô Camry biển số 36A 00618 từ Công ty về Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, sử dụng làm giám giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 13/09/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Giá trị tài sản Nhà nước tại đơn vị giảm là **639.110.390 đồng**

Phụ lục số 04: Bảng kê chi tiết số dư công nợ và các khoản phải trả khác

V.3 Phải thu khách hàng		31/12/2019	31/12/2018
STT	Tên khách hàng	đồng	đồng
1	UBND phường Hàm Rồng	935.637.000	3.009.704.000
2	Công ty TNHH hóa dược Fan Xi păng	3.563.340	1.442.650
3	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn	4.647.062.382	6.829.020.382
4	Ban QLDA vốn sự nghiệp kinh tế - Sở GT	974.693.000	582.612.000
5	Công ty XD SX CN và XNK 125	0	1.244.873.762
6	Ban QLDA ĐTXD huyện Hà Trung	0	493.349.000
7	Công ty TNHH VRAT	137.324.784	139.005.066
8	UBND xã Thọ Diên huyện Thọ Xuân	1.388.686.000	1.822.830.000
9	Công ty TNHH Sakurai Việt Nam	40.432.000	51.629.700
10	Ban QLDA giao thông 3-TH	3.079.261.000	0
11	Công ty TNHH giấy Aresa Việt Nam	42.091.137	40.792.506
12	Công ty TNHH MTV Tân Thành 8	863.918.055	
13	Công ty TNHH giấy Sunjade Việt Nam	201.885.750	114.875.200
14	UBND xã Xuân Lập (cũ là UBND xã Thọ Thắng)	1.816.899.000	2.302.933.000
15	UBND xã Quảng Phú	441.714.177	441.714.177
16	Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	621.678.000	535.664.000
17	BQL DA Đầu tư xây dựng số 1 TP Thanh Hóa (cũ BQL DA Đầu tư XD CT cơ bản TP Thanh Hóa)	189.661.000	189.661.502
18	Công ty CP ĐTPT VICENZA	8.821.780	6.570.300
19	UBND xã Xuân Lai huyện Thọ Xuân	2.074.344.000	1.396.818.000
20	UBND xã Hải Ninh (cũ là UBND xã Triệu Dương)	2.884.977.300	3.359.667.800
21	BQL DA huyện Thọ Xuân	78.356.000	2.405.969.000
22	UBND xã Xuân Thiên	3.180.370.000	5.090.118.000
23	UBND xã Đông Lĩnh	123.416.000	1.306.956.000
24	UBND xã Đông Vinh	120.306.000	1.620.306.000
25	UBND phường Đông vệ	1.353.252.000	
26	BQL DA đầu tư xây dựng số 2 TP TH	4.261.278.000	
27	Các đối tượng khác (khách hàng mua nhà ở công nhân)	7.175.198.899	10.118.024.380
	Tổng cộng	36.644.826.604	43.104.536.425

V.4 Trả trước cho người bán		31/12/2019	31/12/2018
STT	Tên khách hàng	đồng	đồng
1	Cty TNHH TVTK kiến trúc và XD Việt	150.000.000	150.000.000
2	Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa	160.000.000	160.000.000
3	Cty CP TVTK và ĐTXD	238.935.868	238.935.868
4	Cty CP ĐTXD và PCCC Thuận Thiên	35.430.555	35.430.555
5	Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật Địa chính và Môi trường	45.000.000	
6	Cty TNHH tư vấn kỹ thuật địa chính và môi trường		283.292.000
7	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hóa		90.103.500
8	Điện lực TP Thanh Hóa		18.146.700
	Tổng cộng	629.366.423	975.908.623

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KCN THANH HÓA

Lô B - KCN Lễ Môn TP Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31/12/2019

V.11 Phải trả người bán

STT	Tên khách hàng	31/12/2019 đồng	31/12/2018 đồng
1	Cty CP thiết kế và XD HAC	166.674.988	120.637.988
2	Cty CP cơ khí và xây lắp công trình Sông Chu	247.024.700	447.024.700
3	Cty TNHH thương mại Việt Hưng		-
4	Công ty CP ĐT và XD HUD4	100.000.000	100.000.000
5	Công ty TNHH Duy Tiến	507.016.925	1.007.016.925
	Tổng cộng	1.020.716.613	1.674.679.613

V.12 Người mua trả tiền trước		31/12/2019	31/12/2018
STT	Tên khách hàng	đồng	đồng
1	Lê Minh Hiệp	-	533.229
2	Ban QLDA huyện Thọ Xuân	-	2.280.115.000
3	Cao Thị Lệ Huyền	7.655.140	-
4	Công ty TNHH Honey Sunhouse	2.407.530.550	-
5	Công ty Dream Toy LTD	2.248.810.990	-
6	Công ty Cp XD Hud 4	1.500.000.000	-
	Tổng cộng	6.163.996.680	2.280.648.229
V.5 Phải thu nội bộ ngắn hạn		31/12/2019	31/12/2018
STT	Tên khách hàng	đồng	đồng
1	Lê Hồng Thông	2.662.430.472	2.356.088.572
2	Lê Văn Điều	-	1.113.520.040
3	Lê Huy Đạt	494.922.965	384.625.044
4	Vũ Văn Quy	1.842.019.840	1.765.584.140
5	Trần Ngọc Dũng	589.929.215	-
	Tổng cộng	5.589.302.492	5.619.817.796
V.17b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		31/12/2019	31/12/2018
STT	Tên khách hàng	đồng	đồng
1	Công ty TNHH Giấy Sunjade Việt Nam	35.100.122.799	28.309.108.778
2	Công ty TNHH Sakurai Việt Nam	21.779.233.901	22.392.733.447
3	Công ty CP xây dựng Hoàng Hải	772.550.037	800.621.971
4	Công ty TNHH Giấy Aresa Việt Nam	6.918.634.537	7.166.310.341
5	Công ty TNHH Yotsuba Dress Việt Nam	679.651.382	703.881.350
6	Ngân hàng TMCP công thương Sầm Sơn	645.458.504	668.508.820
7	Công ty TNHH MTV Tân Thành 8	691.933.972	-
8	Công ty TNHH Nomura Việt Nam	140.258.183	239.534.088
9	Công ty TNHH Cremiento Industrial VN	2.582.970.000	-
	Tổng cộng	69.310.813.315	60.280.698.795